CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
(TRƯỚC ĐÂY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

CÔNG TY C° PHЫN D CH V K THU*T PTSC THANH HÓA	Digitally signed by CÔNG TY C° PHЫN D CH V K THU*T PTSC THANH HÓA DN: cn=CÔNG TY C° PHЫN D CH V K THU*T PTSC THANH HÓA c=VN Reason: I am the author of this document Location: Date: 2022-08-11 15:46+07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
(TRƯỚC ĐÂY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
(TRƯỚC ĐÂY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 2801448559 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 14 tháng 6 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Ngà	Chủ tịch
	Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên
	Ông Vũ Thanh Khiêm	Thành viên
	Ông Tô Ngọc Thụ	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
	Ông Trần Duy Nguyên	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
	Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Thuận	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
	Ông Hoàng Sĩ Hiếu	Thành viên (từ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Ban Giám đốc	Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc
	Ông Tô Ngọc Thụ	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Hoan	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Khắc Dũng	Phó Giám đốc (từ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2022)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc
Trụ sở chính	Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
(TRƯỚC ĐÂY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (trước đây là Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa) ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 2801448559 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
T. NGHI SƠN T. THANH HÓA

Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Tỉnh Thanh Hóa, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2022

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA (TRƯỚC ĐÂY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (trước đây là Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa) ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12603
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
(TRƯỚC ĐÂY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA)

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**573.853.729.891**	**524.574.207.845**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**57.441.411.560**	**31.889.987.897**
111	Tiền		31.866.787.646	21.889.987.897
112	Các khoản tương đương tiền		25.574.623.914	10.000.000.000
120	**Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**202.584.140.367**	**242.465.567.303**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	202.584.140.367	242.465.567.303
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**212.912.899.771**	**187.418.133.980**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	176.220.241.037	160.338.308.247
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15.530.541.535	10.208.496.673
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	28.316.116.153	25.751.490.368
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.153.998.954)	(8.880.161.308)
140	**Hàng tồn kho**	9	**96.811.997.556**	**61.814.894.538**
141	Hàng tồn kho		96.811.997.556	61.814.894.538
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**4.103.280.637**	**985.624.127**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	1.375.734.600	985.624.127
152	Thuế GTGT được khấu trừ	16	2.549.315.723	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	178.230.314	-
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**276.141.728.288**	**280.499.102.239**
220	**Tài sản cố định**		**261.567.932.172**	**271.535.867.372**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	261.301.265.506	271.535.867.372
222	Nguyên giá		662.140.087.770	655.026.905.952
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(400.838.822.264)	(383.491.038.580)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	266.666.666	-
228	Nguyên giá		1.959.261.714	1.639.261.714
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.692.595.048)	(1.639.261.714)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**3.220.155.113**	**1.776.766.181**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.220.155.113	1.776.766.181
260	**Tài sản dài hạn khác**		**11.353.641.003**	**7.186.468.686**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	9.343.233.039	5.257.083.671
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	2.010.407.964	1.929.385.015
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**849.995.458.179**	**805.073.310.084**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
(TRƯỚC ĐÂY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA)

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2022 VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**336.240.259.958**	**272.346.178.858**
310	**Nợ ngắn hạn**		**319.625.690.218**	**257.667.069.208**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	118.498.705.714	133.903.688.559
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	58.929.575.296	17.256.338.410
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	518.264.744	3.037.548.747
314	Phải trả người lao động		21.420.855.628	28.216.706.105
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	53.329.544.531	44.774.147.039
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	51.497.331.479	25.680.205.520
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	8.200.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	7.231.412.826	4.798.434.828
330	**Nợ dài hạn**		**16.614.569.740**	**14.679.109.650**
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	16.614.569.740	14.679.109.650
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**513.755.198.221**	**532.727.131.226**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**513.755.198.221**	**532.727.131.226**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	400.000.000.000	400.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*400.000.000.000*	*400.000.000.000*
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	79.968.321.676	68.891.859.680
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	33.786.876.545	63.835.271.546
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*19.220.578.552*	*26.913.731.559*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*14.566.297.993*	*36.921.539.987*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**849.995.458.179**	**805.073.310.084**

Lê Bá Tùng	Nguyễn Văn Mạnh	Phạm Hùng Phương
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc
		Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
(TRƯỚC ĐÂY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA)

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**409.770.598.800**	**325.132.289.699**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	25	**409.770.598.800**	**325.132.289.699**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	26	**(382.860.239.571)**	**(289.562.573.882)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**26.910.359.229**	**35.569.715.817**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	5.678.865.311	4.676.922.392
22	Chi phí tài chính		(15.163.318)	(85.481.129)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(16.604.510.458)	(16.852.814.621)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**15.969.550.764**	**23.308.342.459**
31	Thu nhập khác		3.895.612	18.272.750
32	Chi phí khác		(517.799.329)	(210.443.961)
40	**Lỗ khác**		**(513.903.717)**	**(192.171.211)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**15.455.647.047**	**23.116.171.248**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	29	**(970.372.003)**	**(1.671.282.063)**
52	**Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	29	**81.022.949**	**144.889.241**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**14.566.297.993**	**21.589.778.426**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	23(a)	**295**	**477**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	23(b)	**295**	**477**

Lê Bá Tùng	Nguyễn Văn Mạnh	Phạm Hùng Phương
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc
		Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
(TRƯỚC ĐÂY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA)

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**15.455.647.047**	**23.116.171.248**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		17.401.117.018	18.863.958.188
03	Các khoản dự phòng		8.409.297.736	2.637.895.615
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(193.884.458)	(9.398.724)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.481.924.194)	4.452.816.441
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**35.590.253.149**	**49.061.442.768**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(17.546.934.251)	6.219.508.337
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(34.997.103.018)	52.250.603
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		23.427.106.568	(19.447.213.010)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4.476.259.841)	1.544.936.244
15	Thuế TNDN đã nộp		(2.461.477.377)	(2.358.156.134)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.105.253.000)	(2.073.666.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(3.569.667.770)**	**32.999.102.808**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(7.486.928.932)	(933.017.052)
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(86.822.246.000)	(72.454.045.616)
24	Tiền thu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		116.780.828.095	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		6.455.553.812	3.668.003.775
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**28.927.206.975**	**(69.719.058.893)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**25.357.539.205**	**(36.719.956.085)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**31.889.987.897**	**55.167.065.179**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		193.884.458	9.398.724
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**57.441.411.560**	**18.456.507.818**

Lê Bá Tùng	Nguyễn Văn Mạnh	Phạm Hùng Phương
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc
		Ngày 10 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
(TRƯỚC ĐÂY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA)

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801449559 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2009.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất được cấp ngày 14 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa ("Công ty").

Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty PTSC"). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh các dịch vụ quản lý, điều hành và khai thác cảng; kinh doanh các dịch vụ cảng và logistics; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí; vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước; cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển; cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy, nâng hạng nặng, dịch vụ cân; kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí; kinh doanh phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ căn cứ cảng và logistics;
- Dịch vụ tàu lai;
- Dịch vụ gia công cơ khí;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng;
- Dịch vụ cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; và
- Kinh doanh nhiên liệu và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 430 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 437 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (từ sáu tháng trở lên và không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra do người nợ khó có khả ngăn thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư ngắn hạn mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ/năm.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 33 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	7 – 14 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ năm hết hạn miễn tiền thuê đất (năm 2024) đến ngày hết hạn đi thuê được quy định trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, bao gồm chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ/năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ/năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo quy định.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên doanh, liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên doanh, liên kết này hoặc những công ty liên doanh, liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	107.817.318	77.710.947
Tiền gửi ngân hàng	31.758.970.328	21.812.276.950
Các khoản tương đương tiền (*)	25.574.623.914	10.000.000.000
	57.441.411.560	31.889.987.897

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là từ 2,9% đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,1%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	202.584.140.367	202.584.140.367	242.465.567.303	242.465.567.303

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và trên 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 4% đến 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,6% đến 5,9%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	7.374.276.770	13.051.409.547
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	9.368.513.504	-
Khác	47.119.819.890	40.441.994.672
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	112.357.630.873	106.844.904.028
	176.220.241.037	160.338.308.247

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 7.309.468.007 Đồng và 10.891.468.007 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CNC	4.699.702.822	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	3.178.753.122	642.730.522
Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Sản xuất Hoàng Hà	1.705.631.074	1.705.631.074
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico	-	2.098.800.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Công trình Dầu khí biển Phương Đông	-	3.536.693.804
Khác	5.946.454.517	2.224.641.273
	15.530.541.535	10.208.496.673

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Lãi tiền gửi	4.966.880.416	-	5.940.510.034	-
Doanh thu trích trước	3.301.892.109	-	3.394.631.201	-
Ký quỹ, ký cược	2.099.000.000	-	2.099.000.000	-
Khác	2.062.941.150	-	2.144.615.080	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	15.885.402.478	-	12.172.734.053	-
	28.316.116.153	-	25.751.490.368	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	2.846.321.219	-	2.846.321.219	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghi Sơn	1.703.887.581	-	1.703.887.581	Trên 3 năm
Khác	2.759.259.207	155.469.053	2.603.790.154	1 năm - trên 3 năm
	7.309.468.007	155.469.053	7.153.998.954	

	31.12.2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	2.846.321.219	-	2.846.321.219	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghi Sơn	1.703.887.581	-	1.703.887.581	Trên 3 năm
Khác	6.269.259.207	1.939.306.699	4.329.952.508	1 năm - trên 3 năm
	10.819.468.007	1.939.306.699	8.880.161.308	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.222.885.555	-	4.766.518.838	-
Công cụ, dụng cụ	3.153.115.170	-	3.401.055.179	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	88.435.996.831	-	53.647.320.521	-
	96.811.997.556	-	61.814.894.538	-

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan tới các dự án sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án cơ khí gói Long Sơn	55.517.136.719	33.778.529.409
Dự án cơ khí gói thầu Mái Đầm	19.572.829.710	-
Dự án gói Tàu dịch vụ	6.880.760.427	3.721.545.623
Dự án cơ khí gói NĐLP	2.589.480.772	2.342.199.743
Dự án cơ khí xưởng OM	1.271.697.889	1.025.197.889
Dự án sửa chữa, bảo dưỡng gói STG4	1.035.732.371	-
Dự án cơ khí gói Nam Sông Hậu	600.000.000	689.441.622
Dự án sửa chữa, bảo dưỡng gói SPMD	-	12.090.406.235
Khác	968.358.943	-
	88.435.996.831	53.647.320.521

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	643.346.837	207.343.182
Chi phí bảo hiểm	732.387.763	496.328.710
Khác	-	281.952.235
	1.375.734.600	985.624.127

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí sửa chữa	8.084.563.896	4.334.238.733
Công cụ, dụng cụ	216.008.103	322.297.352
Khác	1.042.661.040	600.547.586
	9.343.233.039	5.257.083.671

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.242.707.798	10.517.337.108
Tăng	9.038.881.110	4.810.987.450
Phân bổ	(4.562.621.269)	(9.085.616.760)
Số dư cuối kỳ/năm	10.718.967.639	6.242.707.798

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	503.273.141.463	103.327.467.631	33.126.518.184	7.733.660.721	7.566.117.953	**655.026.905.952**
Mua trong kỳ	-	6.900.000.000	-	113.181.818	100.000.000	**7.113.181.818**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	503.273.141.463	110.227.467.631	33.126.518.184	7.846.842.539	7.666.117.953	**662.140.087.770**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	292.867.390.674	59.958.925.437	18.539.976.678	7.292.661.796	4.832.083.995	**383.491.038.580**
Khấu hao trong kỳ	11.075.525.052	4.147.961.322	1.560.915.394	187.502.796	375.879.120	**17.347.783.684**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	303.942.915.726	64.106.886.759	20.100.892.072	7.480.164.592	5.207.963.115	**400.838.822.264**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	210.405.750.789	43.368.542.194	14.586.541.506	440.998.925	2.734.033.958	**271.535.867.372**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	199.330.225.737	46.120.580.872	13.025.626.112	366.677.947	2.458.154.838	**261.301.265.506**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 92.727 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 86.591 tỷ Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.639.261.714
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	320.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.959.261.714
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.639.261.714
Khấu hao trong kỳ	53.333.334
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.692.595.048
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2022	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	266.666.666

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 1.639 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.639 tỷ Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công trình bến nối dài Bến số 2	874.344.473	874.344.473
Công trình nhà công vụ	1.533.434.825	625.032.617
Công trình Tổ hợp Cơ khí và Bảo dưỡng	291.102.464	-
Công trình Hạ tầng, đường bãi	521.273.351	122.389.091
Khác	-	155.000.000
	3.220.155.113	1.776.766.181

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.776.766.181	1.172.695.567
Mua sắm	1.763.388.932	986.099.484
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11)	(320.000.000)	(382.028.870)
Số dư cuối kỳ/năm	3.220.155.113	1.776.766.181

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.875.000.000	1.750.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	135.407.964	179.385.015
	2.010.407.964	1.929.385.015

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.929.385.015	1.636.530.184
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29)	81.022.949	292.854.831
Số dư cuối kỳ/năm	2.010.407.964	1.929.385.015

Trong đó, tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí phải trả	1.875.000.000	1.750.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.407.964	179.385.015
	2.010.407.964	1.929.385.015

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Sơn	6.748.564.880	10.711.368.785
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	7.090.789.510	10.098.017.240
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	506.813.039	3.617.293.525
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Đầu tư Ngọc Long	4.181.229.012	5.082.705.141
Khác	63.669.658.663	78.526.837.471
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	36.301.650.610	25.867.466.397
	118.498.705.714	133.903.688.559

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	17.821.965.079	1.000.000.000
Khác	8.701.307.602	5.636.334.138
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	32.406.302.615	10.620.004.272
	58.929.575.296	17.256.338.410

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế GTGT	-	1.074.577.974
Thuế TNDN	-	1.324.340.489
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	518.264.744	638.630.284
	518.264.744	3.037.548.747

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cấn trừ trong kỳ	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Thuế GTGT	1.074.577.974	36.419.318.129	(6.093.330.617)	(33.949.881.209)	2.549.315.723	-
Thuế TNDN	1.324.340.489	970.372.003	(2.461.477.377)	-	166.764.885	-
Thuế TNCN	638.630.284	954.428.155	(1.074.793.695)	-	-	518.264.744
Khác	-	930.494.678	(941.960.107)	-	11.465.429	-
	3.037.548.747	39.274.612.965	(10.571.561.796)	(33.949.881.209)	2.727.546.037	518.264.744

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuê đất và tài sản (Thuyết minh 31(b)) (*)	42.500.000.000	40.000.000.000
Chi phí dự án Tango	4.130.134.800	-
Chi phí dự án Hồ Sinh học	2.101.477.363	-
Chi phí dự án Đạm Ninh Bình	1.502.575.000	-
Chi phí dự án DMC	1.645.682.256	1.810.778.990
Chi phí dự án Long Sơn	-	153.808.000
Khác	1.449.675.112	2.809.560.049
	53.329.544.531	44.774.147.039

(*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại khu vực mà PVN tiếp nhận từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam – Vinashin theo Quyết định số 926QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao lại việc sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên cho PTSC Thanh Hóa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty vẫn đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất với PVN.

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	608.299.791	528.553.820
Kinh phí công đoàn	884.232.208	478.484.597
Cổ tức phải trả	28.000.000.000	209.874.000
Khác	2.580.361.047	2.462.886.267
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	19.424.438.433	22.000.406.836
	51.497.331.479	25.680.205.520

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.798.434.828	4.907.366.598
Trích lập (Thuyết minh 22)	5.538.230.998	5.033.779.232
Sử dụng quỹ	(3.105.253.000)	(5.142.711.002)
Số dư cuối kỳ/năm	7.231.412.826	4.798.434.828

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng dự án Long Sơn (*)	8.200.000.000	-

(*) Đây là khoản dự phòng lỗ cho hợp đồng có rủi ro lớn của dự án Long Sơn.

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng sửa chữa lớn gói Tàu (**)	16.474.783.530	13.662.069.630
Dự phòng bảo hành Dự án Vopak	139.786.210	1.017.040.020
	16.614.569.740	14.679.109.650

(**) Đây là khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn 8 con tàu dịch vụ mà Tổng Công ty PTSC giao cho PTSC Thanh Hóa quản lý và vận hành theo hợp đồng giáp lưng với hợp đồng chính số 280/2016/PTSC-TM/HĐ. Dự phòng này thể hiện giá trị của chi phí sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán đó.

21 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	40.000.000	-	40.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	-	40.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	-	40.000.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	21.877.300	54,69	21.877.300	54,69
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí	17.500.000	43,75	17.500.000	43,75
Khác	622.700	1,56	622.700	1,56
	40.000.000	100	40.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	40.000.000	400.000.000.000	**400.000.000.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	40.000.000	400.000.000.000	**400.000.000.000**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	40.000.000	400.000.000.000	**400.000.000.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	400.000.000.000	58.824.301.220	70.015.069.251	**528.839.370.471**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	36.921.539.987	**36.921.539.987**
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	**(28.000.000.000)**
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	10.067.558.460	(10.067.558.460)	**-**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	(5.033.779.232)	**(5.033.779.232)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	400.000.000.000	68.891.859.680	63.835.271.546	**532.727.131.226**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	14.566.297.993	**14.566.297.993**
Chia cổ tức (*)	-	-	(28.000.000.000)	**(28.000.000.000)**
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	11.076.461.996	(11.076.461.996)	**-**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	(5.538.230.998)	**(5.538.230.998)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	400.000.000.000	79.968.321.676	33.786.876.545	**513.755.198.221**

(*) Theo Nghị quyết số 221/NQ-TH-ĐHCD ngày 9 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 7% tương ứng với số tiền 28.000.000.000 Đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 5.538.230.998 Đồng và 11.076.461.996 Đồng.

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	**30.6.2021**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	14.566.297.993	21.589.778.426
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.779.000.000)	(2.493.500.000)
	11.787.297.993	19.096.278.426
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	295	477

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ kế toán dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty được phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm lần lượt là 534.781,57 Đô la Mỹ và 5.855,50 Đô la Mỹ.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán phụ tùng	46.237.228.143	14.402.840.737
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng (*)	95.416.320.970	93.247.299.139
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	268.117.049.687	217.482.149.823
	409.770.598.800	325.132.289.699

(*) Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	11.474.679.017	188.430.181.711
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	347.420.456.763	134.421.424.392
	358.895.135.780	322.851.606.103

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn của phụ tùng đã bán	45.238.976.265	13.029.376.044
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	110.191.612.020	90.089.598.330
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	227.429.651.286	186.443.599.508
	382.860.239.571	289.562.573.882

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi	5.481.924.194	4.452.816.441
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.056.659	4.710.707
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	193.884.458	9.398.724
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	209.996.520
	5.678.865.311	4.676.922.392

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	7.675.629.935	8.128.225.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.112.045.539	3.842.932.975
Chi phí khấu hao	723.889.150	794.139.441
Chi phí nguyên vật liệu	1.117.852.937	753.366.024
(Hoàn nhập)/dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.726.162.354)	26.316.971
Khác	5.701.255.251	3.307.833.573
	16.604.510.458	16.852.814.621

29 THUẾ TNDN

Theo Quyết định số 3124/CT-THDT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Cục thuế Thanh Hóa, Công ty được kế thừa các ưu đãi về thuế TNDN của Công ty TNHH MTV Cảng dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2009). Công ty được miễn thuế TNDN phải nộp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (năm 2015).

29 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất ưu đãi 5% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.455.647.047	23.116.171.248
Thuế tính ở thuế suất 5%	772.782.352	1.155.808.562
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	26.789.966	11.722.198
Dự phòng thiếu của năm trước	117.063.958	417.151.686
Khác	(27.287.222)	(58.289.624)
Chi phí thuế TNDN (*)	889.349.054	1.526.392.822
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	970.372.003	1.671.282.063
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(81.022.949)	(144.889.241)
	889.349.054	1.526.392.822

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.230.734.431	72.416.130.761
Chi phí nhân viên	46.167.897.961	59.095.228.843
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.401.117.018	18.863.958.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.229.983.939	146.086.265.902
Chi phí khác	12.336.355.860	10.591.819.151
	416.366.089.209	307.053.402.845

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty PTSC là cổ đông lớn nhất do sở hữu 54,69% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 21). Công ty mẹ tối hậu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN").

Theo đó, PVN, Tổng Công ty PTSC, các chi nhánh và công ty thành viên thuộc PVN và Tổng Công ty PTSC được xem là các bên liên quan của Công ty. Ngoài ra trong kỳ, Công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan:	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh PTSC
Công ty Cổ phần dịch vụ lắp đặt, vận hàng và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty trong Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty trong Tổng Công ty
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	Công ty trong Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty trong Tổng Công ty
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty trong Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khi Việt Nam - CTCP (EIC)	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Công ty trong Tập đoàn PVN
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn PVN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	180.544.023.841	162.135.302.859
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	43.129.338.568	30.573.998.888
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	111.937.500	8.475.787.072
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	-	90.000.000
	223.785.299.909	201.275.088.819
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	21.346.041.009	2.494.327.121
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	5.477.576.250	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	1.788.707.160	2.372.709.240
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	1.079.365.247	1.137.777.669
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	1.007.014.779	3.282.516.997
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	324.923.116	12.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	203.891.875	-
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCổ phần (PVFCCo)	198.000.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	158.817.516	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	145.760.246	6.239.131.316
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	38.431.165	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	38.991.091	-
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	14.001.296	46.466.950
	31.821.520.750	15.584.929.293
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.655.565.455	2.796.343.759
iv) Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.314.110.000	15.314.110.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	12.250.000.000	12.250.000.000
	27.564.110.000	27.564.110.000

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	84.374.292.456	89.181.550.513
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.943.734.588	5.614.671.684
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	10.184.562.481	10.193.970.481
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	1.712.733.704	1.712.733.704
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	99.000.000	99.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	42.977.646	42.977.646
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	329.998	-
	112.357.630.873	106.844.904.028
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.806.859.916	11.959.539.147
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	78.542.562	213.194.906
	15.885.402.478	12.172.734.053

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	13.082.219.880	13.020.056.401
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	8.839.764.811	2.969.111.090
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	6.019.704.594	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	3.385.788.823	2.278.072.566
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	1.918.191.552	3.918.191.552
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.822.076.870	2.661.356.768
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	651.049.877	663.106.356
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCổ phần (PVFCCo)	217.800.000	108.900.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	174.699.268	-
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	108.613.575	-
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	5.940.200	5.940.200
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	75.801.160	107.152.252
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	-	22.530.672
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	113.048.540
	36.301.650.610	25.867.466.397
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	25.361.633.227	8.635.866.964
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	1.984.137.308	1.984.137.308
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	5.060.532.080	-
	32.406.302.615	10.620.004.272
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	42.500.000.000	40.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	916.954.227	3.492.922.630
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (*)	18.507.484.206	18.507.484.206
	19.424.438.433	22.000.406.836

(*) Đây là khoản phải trả cho Tổng Công ty PTSC liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty ở giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần. Khoản phải trả này sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm thùy theo tình hình tài chính của Công ty. Khoản phải trả này không chịu lãi suất.

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và Logistics VND	**Dịch vụ Tàu lai NSRP VND**	**Dịch vụ Cơ khí VND**	**Dịch vụ Sửa chữa bảo dưỡng VND**	**Khác VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	103.645.675.048	97.195.164.613	95.416.320.970	55.374.583.305	58.138.854.864	409.770.598.800
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(77.891.426.561)	(89.340.827.307)	(110.191.612.019)	(50.594.537.201)	(54.841.836.483)	(382.860.239.571)
Lợi nhuận bộ phận gộp	**25.754.248.487**	**7.854.337.306**	**(14.775.291.049)**	**4.780.046.104**	**3.297.018.381**	**26.910.359.229**
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(16.604.510.458)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính						5.663.701.993
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						**15.969.550.764**
Lỗ thuần từ hoạt động khác						(513.903.717)
Lợi nhuận trước thuế						**15.455.647.047**
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(970.372.003)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						81.022.949
Lợi nhuận sau thuế						**14.566.297.993**

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	106.950.144.211	68.451.257.312	93.247.299.139	26.126.047.116	30.357.541.921	325.132.289.699
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(85.688.861.741)	(61.030.236.725)	(90.089.598.330)	(26.196.361.920)	(26.557.515.166)	(289.562.573.882)
Lợi nhuận bộ phận gộp	**21.261.282.470**	**7.421.020.587**	**3.157.700.809**	**(70.314.804)**	**3.800.026.755**	**35.569.715.817**
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(16.852.814.621)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính						4.591.441.263
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						**23.308.342.459**
Lỗ thuần từ hoạt động khác						(192.171.211)
Lợi nhuận trước thuế						**23.116.171.248**
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(1.671.282.063)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						144.889.241
Lợi nhuận sau thuế						**21.589.778.426**

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022					
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	455.522.658.204	72.113.254.292	148.138.644.749	81.619.891.729	92.601.009.205	**849.995.458.179**
Tổng Tài sản						**849.995.458.179**
Nợ phải trả bộ phận	109.589.600.027	41.433.824.274	85.115.428.988	46.896.014.947	53.205.391.722	**336.240.259.958**
Tổng Nợ phải trả						**336.240.259.958**

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
	Dịch vụ Căn cứ Cảng và logistics VND	Dịch vụ tàu lai NSRP VND	Dịch vụ cơ khí VND	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	396.271.074.230	109.023.897.637	152.789.090.316	96.981.458.655	50.007.789.246	**805.073.310.084**
Tổng Tài sản						**805.073.310.084**
Nợ phải trả bộ phận	76.662.394.616	55.837.603.712	69.316.715.941	46.208.705.098	24.320.759.491	**272.346.178.858**
Tổng Nợ phải trả						**272.346.178.858**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA
(TRƯỚC ĐÂY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA)

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2022.

Lê Bá Tùng	Nguyễn Văn Mạnh	Phạm Hùng Phương
Người lập	Kế toán Trưởng	Giám đốc